

Ảnh hưởng của mạng lưới quan hệ họ hàng đến quyết định di cư nước ngoài của lao động Việt Nam

Nguyễn Thùy Linh*, Cao Thị Vân**

Nhận ngày 4 tháng 6 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 8 năm 2024.

Tóm tắt: Bài viết¹ này xem xét các mạng lưới quan hệ họ hàng, đặc biệt là các cách thức khác nhau mà mạng lưới được sử dụng để hỗ trợ quá trình ra quyết định di cư của người lao động đến từ khu vực nông thôn của Việt Nam. Dựa trên các cuộc khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc với người lao động và các thành viên gia đình họ, nghiên cứu cho thấy người di cư Việt Nam đã tận dụng các động lực của mạng lưới họ hàng để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình di cư ra nước ngoài của họ thành công. Bài viết cung cấp những hiểu biết về cách người lao động Việt Nam lựa chọn di cư, đồng thời nhấn mạnh tác động của mạng lưới gia đình đến lựa chọn di cư của họ.

Từ khoá: Di cư, mạng lưới quan hệ họ hàng, quyết định di cư, Việt Nam.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: This paper examines the kinship networks, particularly the various ways in which the networks are utilized to assist the decision-making process of migration by Vietnamese workers from rural areas. Drawing on surveys and semi-structured interviews made to migrant workers and their family members it shows that Vietnamese migrants capitalize on different functions of their kinship networks to facilitate their migratory endeavors to be successful. The paper provides deep insights into the way migration choices are made by Vietnamese workers and, at the same time, underscores the impact of the family networks on their migration choice.

Keywords: Migration, kinship network, decision to migrate, Vietnam.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, xuất khẩu lao động đã và đang trở thành một chiến lược sinh kế phổ biến của các hộ gia đình ở nhiều nước đang phát triển, nhất là ở khu vực nông thôn của Việt Nam. Theo thống kê chính thức của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, hiện có khoảng 4 triệu người gốc Việt đang sinh sống, làm việc, học tập tại gần 103 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Việt Kiều (Overseas Vietnamese) sống ở nước ngoài, tập trung chủ yếu ở 21 quốc gia thuộc Bắc Mỹ, Tây Bắc Âu, Đông Âu (kể cả Nga), Nam Á, Đông Bắc Á và Úc. Người Việt Nam cũng đang sinh sống ở các khu vực khác như Nam và Tây Á, Trung Đông, châu Phi và Nam Mỹ. Đối với các nước châu Á, ước tính có 600.000 người Việt Nam đang sinh sống ở Campuchia, 200.000 người ở Đài Loan, 143.000 người ở Hàn Quốc, 136.000 người ở Nhật Bản và 70.000 người ở Malaysia. (Nožina & Kraus 2020: 23). Số liệu này bao gồm cả những người di cư trước và sau năm 1975, với mục đích hết sức khác nhau. Nhìn chung, hầu hết người Việt Nam di cư là để tìm kiếm cơ hội cải thiện cuộc

*** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Email: nguyenthuylinh@hpu2.edu.vn

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam qua đề tài mã số B.2023-SP2-06.

sống và đảm bảo cuộc sống tốt hơn cho con cái và gia đình của họ ở “quê hương mới” (new homeland), hoặc tại quê nhà ở Việt Nam (origin country).

Các nghiên cứu hiện nay tập trung vào tầm quan trọng của mối quan hệ họ hàng trong vai trò là người hỗ trợ tài chính hoặc người chăm sóc những đứa trẻ “bị bỏ rơi” (left-behind children) khi cha mẹ đi làm việc ở nước ngoài (Tilly và Brown, 1967; Bieder, 1973; Hoàng và Yeoh, 2012). Các nghiên cứu gần đây cũng chú ý nhiều đến các dòng di cư liên quan đến trẻ em và thanh thiếu niên ở quê nhà (Andrikopoulos và Duyvendak, 2020; Huijsmans, 2014; Punch, 2014; Kofman 2004), cũng như kiều hối (remittances) và tác động của lao động di cư đến kinh tế gia đình và nước sở tại (destination country) (Keller và Mulangu, 2023; Chege et al., 2023). Nghiên cứu này không chỉ xem xét mạng lưới quan hệ họ hàng là một xu hướng trong nghiên cứu di cư lao động, mà còn nhìn nhận nó như một nhân tố tạo ra động lực cho quá trình di cư của người Việt. Từ đó, nghiên cứu đánh giá những tác động tích cực và tiêu cực của mạng lưới quan hệ họ hàng đến người lao động Việt, đồng thời đưa ra một vài khuyến nghị về mặt chính sách nhằm thúc đẩy phong trào di cư lao động của người Việt trong thời gian tới.

2. Mạng lưới quan hệ họ hàng: một xu hướng trong nghiên cứu di cư lao động

Quan hệ họ hàng một lần nữa nổi lên như một chủ đề trong nghiên cứu di cư, đặc biệt là trong bối cảnh xuyên quốc gia. Nghiên cứu về tầm quan trọng của quan hệ họ hàng trong di cư bắt đầu từ những năm 1950, nhưng cách tiếp cận của họ nhấn mạnh vào di cư lao động nội địa hoặc di cư từ nông thôn ra thành thị hơn là di cư lao động quốc tế (Young và Willmott, 1957; Litwak, 1960; Todaro, 1969; Tilly và Brown, 1967; Bieder, 1973). Năm 1957, nghiên cứu của Young và Willmott đã cho thấy mối quan hệ họ hàng thúc đẩy sự di cư theo chuỗi (chain migration), hay nói cách khác là sự di chuyển của một thành viên trong họ hàng như một thời nam châm thu hút những người khác đi theo (Young và Willmott, 1957: 101, 153). Phát hiện này về mối quan hệ họ hàng và di cư đã được Todaro làm rõ hơn qua các nghiên cứu của mình vào năm 1969 khi xem xét khả năng có việc làm là động cơ di cư của lao động (Todaro 1969: 138). Sau đó, Bieder tiếp thu ý tưởng và đặt giả định chức năng của quan hệ họ hàng như một nguồn việc làm và nguồn thu nhập cho các thành viên của gia đình mở rộng (extended family) trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Tuy nhiên, Parsons (1977) cho rằng, quan hệ họ hàng đã mất đi vị trí của nó trong các xã hội “hiện đại”. Trong những thập kỷ tiếp theo, quan hệ họ hàng không còn là chủ đề hấp dẫn trong các nghiên cứu về di cư lao động, có lẽ liên quan đến sự nổi lên của các động cơ và nhân tố kinh tế trong di cư (Kofman, 2004).

Gần đây, mối quan hệ họ hàng được quan tâm trở lại, điều này một phần vì các mô hình lý giải di cư như một quyết định mang tính cá nhân đã trở nên lỗi thời (Andrikopoulos và Duyvendak, 2020: 302). Đồng thời, sự xuất hiện của các biện pháp chặt chẽ hơn chống lại “di cư gia đình” (family migration) hay việc xem xét “gia đình nhập cư” (immigrant family) như một vấn đề hội nhập (Bonjour và Kraler, 2015; Andrikopoulos và Duyvendak, 2020: 303). Sự khác biệt về thu nhập và khả năng gửi tiền về nước cũng trở thành động cơ quyết định di cư (Parrenas, 2005). Do đó, các quyết định di cư không chỉ được đưa ra ở cấp độ cá nhân mà còn ở cấp độ họ hàng (Akanle, et al., 2021). Nhìn chung, mối quan hệ họ hàng, hay chính xác hơn là gia đình, được tiếp cận dưới nhiều hình thức khác nhau.

Nghiên cứu này tiếp cận vai trò của quan hệ họ hàng (kinship-as-doing) đối với quá trình di cư, đặc biệt là di cư xuyên quốc gia. Những biến đổi và dịch chuyển của quan hệ họ hàng, cả về hình thức và nội dung chịu tác động của quá trình di cư hoặc tác động trở lại khiến việc di cư trở nên khả thi. Quan hệ họ hàng cung cấp phương tiện để tưởng tượng về tương lai và diễn giải quá khứ. những quá trình quan trọng đối với việc di cư và định cư của người lao động trong các cộng đồng mới (Andrikopoulos và Duyvendak, 2020: 312). Vì những lý do này, mối quan hệ họ hàng cần có vị trí trung tâm hơn trong nghiên cứu di cư.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này quan tâm đến việc tìm hiểu vai trò của quan hệ họ hàng đối với việc ra quyết định di cư và ảnh hưởng của quan hệ này đến người di cư thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Với 145 người, trong đó có 130 phiếu khảo sát và 15 cuộc phỏng vấn.

Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu sơ cấp định lượng và định tính. Địa bàn nghiên cứu chính là các vùng nông thôn ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu là người Việt Nam di cư đang làm việc và/hoặc học tập ở nước ngoài hoặc người lao động Việt Nam đã trở về định cư sau một thời gian làm việc ở nước ngoài. Họ hoặc tham gia phỏng vấn hoặc làm khảo sát. Sự tham gia của những người được phỏng vấn là trên tinh thần tự nguyện. Tổng cộng có 145 người tham gia (130 cuộc khảo sát và 15 người được phỏng vấn). Đối tượng tham gia nghiên cứu, thời gian, hình thức và địa điểm khảo sát được mô tả trong Bảng 1:

Bảng 1: Mô tả thông tin về đối tượng và hình thức khảo sát

Thông tin	Mô tả	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	87	60
	Nữ	58	40
Trình độ học vấn	Tốt nghiệp Cao đẳng/ Đại học/Trường nghề	56	38,6
	Tốt nghiệp trung học phổ thông	62	42,8
	Tốt nghiệp trung học cơ sở	24	26,5
	Tốt nghiệp Tiểu học	3	2,1
Thời gian - Hình thức - Địa điểm	Đợt 1 (tháng 1 đến tháng 3/2022): trực tuyến (qua giao diện google Forms, Google Meet và Facebook)	113	77,9
	Đợt 2 (tháng 2/2023): trực tiếp (tại xã Đô Thành - huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An)	32	22,1

Từ Bảng 1 có thể thấy sự tương đối cân bằng về giới tính và phần lớn những người tham gia đều có trình độ học vấn phổ thông. Những người tham gia có trình độ học vấn THCS và thấp hơn chủ yếu đến từ miền Trung Việt Nam.

Nghiên cứu dựa trên hai đợt khảo sát, kết quả khảo sát đợt 1 cho thấy những người di cư đến từ miền Trung thường có trình độ học vấn thấp hơn và di cư từ rất sớm. Do đó, trong đợt 2, chúng tôi lựa chọn Đô Thành là một xã tiêu biểu cho hoạt động di cư ra nước ngoài lao động. Chúng tôi phát phiếu khảo sát và thu về 23 phiếu, phỏng vấn trực tiếp 9 người, hầu hết là những người trở về và đang ổn định cuộc sống sau một thời gian di cư.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mạng lưới họ hàng - nhân tố thúc đẩy quyết định di cư

Mạng lưới di cư bao gồm các mối quan hệ tương tác giữa người di cư với gia đình, họ hàng và bạn bè của họ. Cộng đồng di cư Việt Nam tồn tại với các quy mô lớn - nhỏ khác nhau ở hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới (Cục Quản lý lao động ngoài nước, 2022), họ có những hiểu biết về di cư lao động quốc tế cũng như lợi ích từ nguồn kiều hối mà di cư đem lại. Người di cư thường tìm kiếm các mối quan hệ gia đình để có được cơ hội di cư mà họ mong muốn. Điều này phù hợp với quan điểm của Akanle (2021) cho rằng người di cư, đặc biệt là từ các nước đang phát triển, phụ thuộc vào mối quan hệ gia đình để hoàn thành kế hoạch di cư.

Trong số 145 người di cư quốc tế tham gia khảo sát, phỏng vấn, có tới 103 người (tương đương 71%) được gia đình, người thân giới thiệu cho họ về việc di cư lao động. HST (28 tuổi) chia sẻ rằng: “Thực tế, trước khi em học đại học, mẹ của em đã gợi ý cho em là nên sang Nhật du học. Nhưng lúc đó, em không hiểu biết đủ nên em từ chối. Lý do giờ đây em đi nước ngoài là hi vọng gia đình em sẽ có cuộc sống tốt hơn và ổn định hơn”.

Hơn nữa, gia đình cũng là động lực chính để người Việt gia nhập vào thị trường lao động quốc tế. Trong số 15 người tham gia phỏng vấn thì có 14 người cho biết mục đích mang lại cuộc sống tốt hơn cho vợ con, bố mẹ là động lực chính để họ di cư lao động. Những người này thường để lại con cái hoặc cha mẹ già để đi làm việc ở nước ngoài, sau đó gửi tiền về hỗ trợ gia đình. Điều này giải thích lý do vì sao hầu hết những người đi di cư lao động trong nghiên cứu này (97,9%, tương ứng với 142/145 người) đều gửi tiền về nước cho người thân bằng nhiều con đường khác nhau. Bên cạnh đó, một vài người cũng đề cập đến những mục đích cá nhân để phát triển bản thân và trải nghiệm văn hoá mới. Một số người (42 người, chiếm 28,9%) được các nhà môi giới giới thiệu hoặc thông qua các kênh thông tin liên lạc của nhà nước/địa phương để biết đến việc di cư lao động.

Dữ liệu nghiên cứu cũng phản ánh rằng có một mối liên hệ chặt chẽ giữa những gia đình có lịch sử di cư với việc các thành viên trong các gia đình đó di cư sau, đó là người di cư thường đến từ các gia đình có kinh nghiệm di cư, hay có người di cư trước đó. Những người di cư trong nghiên cứu này cho rằng sự thành công của các thành viên (trong gia đình) đã di cư trước là lý do khiến họ quyết định di cư, điều này cho thấy mạng lưới họ hàng có thể ảnh hưởng đến ý định di cư và góp phần vào chuỗi di cư. Số liệu khảo sát cho thấy nhiều người di cư có xu hướng di cư cùng hoặc di cư theo sau các thành viên trong gia đình của họ. Q (19 tuổi) có chia sẻ rằng, cha của cô ấy đã đến Angola làm việc khi cô còn nhỏ. Đến khi cô học lớp 9, anh trai lại đến Nhật Bản làm việc; ngay tại thời điểm đó cô đã nghĩ đến việc sẽ đi nước ngoài làm việc như cha và anh trai. Khi cô chia sẻ mong muốn đó của mình, cha và anh trai đều rất đồng tình và ủng hộ. Trong nghiên cứu này, 75/145 người được hỏi (chiếm 51,7%) cho biết rằng, họ có từ 2 người thân, thậm chí 3, 4 và hơn 4 thành viên trong gia đình đã và đang làm việc ở nước ngoài vào thời điểm họ tham gia nghiên cứu. Phần lớn trong số 75 người di cư đó đều chia sẻ rằng gia đình, họ hàng có ảnh hưởng quyết định đến việc di cư của họ. NDK (31 tuổi) chia sẻ về câu chuyện di cư của anh ấy: “Bởi vì những người anh chị em họ của em đều ở đây, nên họ động viên em đi Đài Loan bởi vì Đài Loan không quá căng thẳng như Nhật [...] Và vì thế em sẽ có thời gian để học tập. Các anh chị em họ em đều khuyên em nên đi nước ngoài một vài năm.” Chị N, vợ anh D (29 tuổi) chia sẻ về động lực để chồng chị đi xuất khẩu lao động là: “Anh quyết định đi Nhật Bản vì có em trai ở bên này (khác tỉnh) [...] Dù có qua công ty môi giới, nhưng em trai là người giới thiệu nên đảm bảo và yên tâm hơn”.

Chính mạng lưới họ hàng đã góp phần thúc đẩy hiện tượng di cư theo chuỗi ở các làng nông thôn Việt Nam. Người đi trước giới thiệu về quốc gia, công việc, hình thức di cư và công ty trung gian để những người kế tiếp sẽ đi theo. Trong số 145 người tham gia nghiên cứu, có 102 người trả lời câu hỏi về việc chia sẻ thông tin đi lao động nước ngoài cho gia đình, họ hàng hay không; trong đó có 91 người đã trả lời là có chia sẻ thông tin (chiếm 89,2%). Hơn nữa, nhiều người trong số họ cũng từng được nhận thông tin chia sẻ và kinh nghiệm của những người đi trước về việc di cư lao động. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy tồn tại hiện tượng di cư thay thế (relay migration), có nghĩa là trong các gia đình có cha mẹ từng di cư sẽ có xu hướng thúc đẩy con cái họ di cư kế tiếp, để thay thế cha mẹ đã già yếu.

Q (19 tuổi) chia sẻ rằng cha cô đi Angola khi cô còn học tiểu học nhưng sự vắng mặt của cha không khiến cuộc sống của cô ấy trở nên tồi tệ hay buồn tẻ. Cô ủng hộ quyết định di cư của cha mình và hơn nữa nhận thấy rằng việc anh trai và cô đi xuất khẩu lao động được tiếp thêm từ chính sự di cư của cha, để thay thế cho người cha hồi hương vì ông đã già yếu. Sự tồn tại của hiện tượng di cư thay thế đã khiến cho các thanh niên trẻ vắng mặt ở các làng quê trở nên ngày càng phổ biến, điều này có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của các ngành kinh tế nội tại, nhất là kinh tế nông nghiệp.

Mạng lưới họ hàng càng có vai trò quan trọng trong quyết định di cư của những người đã lập gia đình, bởi mạng lưới này hỗ trợ kế hoạch di cư của họ. 59 người di cư (chiếm 40,7%) chia sẻ rằng họ không có đủ kinh phí để thực hiện việc di cư của mình nhưng đã được

họ hàng và các thành viên trong gia đình hỗ trợ. Nhiều người trong số họ đã phải vay một phần hoặc toàn bộ số tiền từ ngân hàng hoặc Quỹ tín dụng nhân dân xã.

“Chi phí đi [Nhật Bản] là 180 triệu, số tiền đó phải vay thêm chứ làm sao đủ được, em trai hỗ trợ cho (1 phần) và vay thêm tín dụng” (V, 29 tuổi).

“Gia đình và họ hàng đã hỗ trợ tiền để tôi đi nước ngoài: Lúc đó có cậu [đã đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo chương trình EPS] nên cậu có cho vay mượn một chút ít, tôi có một phần sau đó vay thêm” (D, 31 tuổi).

Điều này liên quan đến thực tế là hầu hết những người tham gia đều xuất thân từ các gia đình có mức thu nhập trung bình, thậm chí một số còn thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở vùng nông thôn Việt Nam. Ngoài ra, gia đình cũng giúp đỡ người di cư chăm sóc con cái, đây được coi là động lực để người di cư đi yên tâm làm việc ở nước ngoài. Trong số 15 người phỏng vấn trong 2 đợt, hầu hết con cái của họ đều ở với mẹ hoặc ông bà nội nên họ rất yên tâm. Có người còn chia sẻ rằng họ chưa nghĩ đến ngày về vì công việc bên đó thu nhập tốt, và con cái đã có người ở nhà chăm lo.

“Ba mẹ em nói rằng hai đứa [chúng em] phải giúp đỡ lẫn nhau làm việc thật tốt, và ông bà sẽ giúp chúng em chăm sóc tụi nhỏ. Đó là động lực rất lớn để em ra đi” (PTL, 28 tuổi). “Con ở với mẹ và có ông bà nội ngoại hỗ trợ nên không thiếu thốn gì, [tôi] thấy rằng đi đi về về suốt cũng được, chưa có ý định về nước” (H, 36 tuổi).

Di cư mang lại khả năng hoàn thành vai trò của một “cha mẹ tốt”, “con cái hiếu thảo” bằng cách chuyển tiền về để chi trả cho việc học hành cho con cái họ hoặc hỗ trợ chăm sóc cha mẹ già yếu. Hầu hết những người di cư lao động tham gia nghiên cứu cho biết một phần lớn thu nhập nhận được ở nước ngoài thường được gửi về nhà cho các thành viên trong gia đình dưới hình thức gửi tiền khác nhau. Trong đó có 51,2% gửi qua ngân hàng, 14% tự mang về hoặc gửi người thân mang về, 15,5% gồm cả gửi ngân hàng và tự mang về, còn lại 17,2% các hình thức khác (như kiều hối chui...), chỉ có 2,1% là không gửi tiền về. Việc một hoặc một vài người trẻ đi làm việc ở nước ngoài để nuôi gia đình, cùng với sự chung tay của ông bà, họ hàng trong việc giúp đỡ nuôi dạy con cái có khả năng đưa đến sự phục hồi của một mô hình gia đình truyền thống ở vùng nông thôn Việt Nam mà các nhà nghiên cứu gọi là gia đình mở rộng (extended family).

4.2. Tác động của mạng lưới họ hàng đến người lao động di cư

4.2.1. Tác động tích cực của quan hệ họ hàng

Việc người Việt di cư ra nước ngoài để tìm kiếm cơ hội việc làm, để thay đổi cuộc sống của họ không phải là một hiện tượng mới mẻ trong những năm gần đây.

Trước tiên, sự vững chắc của quan hệ họ hàng đã tiếp thêm niềm tin cho người lao động Việt về một cuộc sống tốt hơn với cơ hội việc làm tốt hơn ở nước ngoài nhằm duy trì nền kinh tế cá nhân, gia đình, họ hàng và quốc gia. Kết quả khảo sát 145 người di cư cho thấy, 117 người (chiếm 80,7%) ra nước ngoài làm việc nhằm mục đích tăng thu nhập, trong đó 20/145 (chiếm 13,8%) cho biết họ di cư sang nước khác để tìm việc làm và trả nợ. Những con số này cho thấy nhiều người trong số họ đặt rất nhiều niềm tin vào công việc ở nước ngoài sẽ cải thiện cuộc sống của họ ở quê nhà. Chúng tôi phỏng vấn ông K (46 tuổi), con trai ông (24 tuổi) đã chia sẻ rằng từ nhỏ anh đã theo cha sang Lào, rồi Angola, gần đây là đi Nhật nên anh thấy: “Việc đi nước ngoài như bao nghề khác không có gì nguy hiểm, - tôi từng theo bố sang Lào tôi biết. Nên khi thấy có thể sang Angola, tôi đã sang, nhưng công việc không có mấy, kém phát triển nên tôi về đi nước khác. [...] Ở làng không có việc làm, muốn sống tốt phải đi nước ngoài”.

Việc rất nhiều người thân đã “thành công” hoặc trở nên giàu có nhờ di cư lao động đã tiếp sức cho những người xung quanh có niềm tin vào “nghề” này. Thời điểm chúng tôi phỏng vấn đầu năm 2023, mặc dù đại dịch Covid-19 mới qua, nhưng phong trào xuất khẩu lao động ở Nghệ An vẫn rất mạnh mẽ. Năm 2022, toàn tỉnh đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài

theo hợp đồng được 24.560 người (đạt 185% kế hoạch năm, tăng 118,6% so với năm 2021) (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, 2023). Ông D (42 tuổi) chia sẻ rằng, sau bốn năm đi châu Âu (từ năm 2008 đến 2012), ông đã tích lũy xây được hai căn nhà, mỗi căn hơn một tỷ, chưa kể ông đã trả hết số nợ đã vay trước đây để nộp kinh phí đi nước ngoài (200 triệu). Sự xuất hiện của một số “làng tỷ phú”, như trường hợp xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, là minh chứng cho thấy vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống có thể được giải quyết nhờ sự di cư lao động quốc tế.

Thứ hai, mạng lưới họ hàng còn là nguồn chuyển tiếp thông tin từ nơi đi - nơi đến. Phần lớn những người di cư đến một đất nước mới và đối mặt với một thị trường lao động xa lạ, các mối quan hệ họ hàng trong mạng lưới có thể có giá trị như những con đường trực tiếp dẫn đến việc làm. Nhờ đó, những người di cư sau này có thể trả mức phí thấp hơn và có được việc làm tốt hơn ở nước ngoài. Đây là một lợi thế của mạng lưới họ hàng so với các mạng xã hội khác của người di cư. PTL (28 tuổi) nói rằng: “Bởi vì trước khi đi nước ngoài, em chỉ dựa vào mối quan hệ xã hội của mẹ nên em không nghiên cứu kỹ lưỡng, do đó khi em đến Nhật, em gần như có cảm giác bị bỏ rơi [...]. Rút kinh nghiệm bản thân khi lựa chọn môi giới dẫn đến chi phí cao, em quyết định hỏi một vài người giới thiệu công việc cho vợ em, và vì thế phí đã rẻ hơn đến 2000-3000 đô”.

Trường hợp chị P (29 tuổi) chia sẻ việc lần đầu đi xuất khẩu lao động sang Singapore năm 2018 như sau: “Chồng của em đã ở đó [Singapore], nên anh ấy hỏi công ty của anh ấy bảo trợ visa và tìm việc cho em. Vì thế em không mất nhiều tiền”.

Bên cạnh chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, mạng lưới di cư còn chia sẻ cả những nguy hiểm và rủi ro phải đối diện. Từ đó, người đi sau có thể có lựa chọn tốt hơn cho công việc ở nước ngoài. Ông Đ (40 tuổi) bằng kinh nghiệm của mình đã hướng cho hai người con trai đi xuất khẩu lao động theo đường chính ngạch, thay vì theo “đường dây” trước đây như ông đã từng làm. Tất cả những người được phỏng vấn đều cho biết họ cũng được người thân hoặc bạn bè đã di cư trước đó thông báo về cơ hội việc làm tại nước đến. Trong số 88 lao động đã kết thúc hợp đồng quay về nước, có 12 người (chiếm 13,6%) không chia sẻ kinh nghiệm lao động nước ngoài, nhưng 76 người (chiếm 83,4%) chia sẻ kinh nghiệm lao động ở nước ngoài cho gia đình, người thân, và bạn bè, hướng dẫn họ cách di cư ra nước ngoài. Con số này chưa bao gồm nhiều lao động đã được hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm với người thân trong thời gian đang làm việc ở nước ngoài.

Thứ ba, mạng lưới họ hàng đã góp phần tạo nên hiện tượng di cư theo chuỗi của người Việt ở nước ngoài. Hiện tượng này diễn ra ở phần lớn các trường hợp lao động di cư từ khu vực miền Trung Việt Nam. Khảo sát điền dã tại xã Đô Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, chúng tôi thường bắt gặp hiện tượng cả một dòng họ, thậm chí gần nửa xã cùng đi đến một quốc gia để lao động. Ông D (42 tuổi) chia sẻ rằng lúc đầu chỉ có mình ông đi nước ngoài, nhưng sau đó có 2-3 anh em nữa đi, đều là anh em ruột; và cứ anh đi trước, ở nhà làm giấy đi theo, cũng đi sang Đức. Hiện tại trong số anh em của anh D, một người em đang ở Đức, một anh về rồi, một anh khác đang ở bên Anh.

4.2.2. Tác động tiêu cực của quan hệ họ hàng

Bên cạnh những tác động tích cực, quan hệ họ hàng cũng mang lại những thách thức cho cộng đồng di cư ra nước ngoài. Tác động tiêu cực trước tiên xuất phát từ mạng lưới quan hệ họ hàng của người di cư ở quê nhà, đặc biệt là từ gia đình đó là nhiều người di cư chịu áp lực từ việc trả nợ, đồng thời hoàn thành vai trò “cha mẹ hiền”, “con ngoan” nên cần phải chuyển tiền kiều hối về nước, vì vậy họ phải làm việc quá nhiều, làm thêm giờ vượt quá thời gian cho phép và do đó đã ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. HST nói rằng: “Học tập và làm việc có quá nhiều áp lực, mất quá nhiều năng lượng, đôi khi phải làm những việc quá nặng nhọc, vì thế tâm lý thay đổi, cảm thấy cơ thể mệt mỏi rã rời, và thiếu ngủ trầm trọng (HST, 29 tuổi).

Bên cạnh đó, mạng lưới họ hàng đã trở thành chỗ dựa để người Việt lao động bất hợp pháp ở nước ngoài. Trong số những lao động xuất khẩu, một bộ phận không hài lòng với mức thu nhập hay chi phí đóng bảo hiểm xã hội trong các công ty theo hợp đồng đã ký kết ban đầu, hoặc hết hạn visa/hợp đồng, trong khi họ vẫn muốn kiếm thêm thu nhập mà chưa muốn trở về nước (do chi phí để ký hợp đồng xuất cảnh tiếp theo cao) nên đã bỏ trốn ra ngoài làm việc. Một bộ phận khác đi nước ngoài theo các “đường dây buôn người” nên từ đầu đã là lao động bất hợp pháp. Những bộ phận người này hoặc tận dụng sự tìm hiểu của cá nhân, hoặc có thể dựa trên sự giúp đỡ của mạng lưới xã hội, đặc biệt là mạng lưới họ hàng - những người được coi là nguồn thông tin đảm bảo, chỗ dựa an toàn cho họ trong quá trình tìm kiếm và làm việc bất hợp pháp ở nước sở tại. Anh D (42 tuổi) chia sẻ như sau: “Mình là lao động bất hợp pháp chứ không có giấy tờ. Thời gian nào không bán thuốc lá lậu thì mình làm quán. Ngoài không biết tiếng, thì bên đó không giống Việt Nam, việc cứ phải nhờ những người đi trước xin việc cho, chứ không tự đi xin được. Khi mình đi có bọn môi giới cho mình lên máy bay, sang đó mình tự túc kiếm người Việt, tự kiếm công ăn việc làm. Bên đó nhiều người Việt lắm, mình đến thì ra đó tự làm quen. Mình không phải trả phí, họ sang trước, biết nơi ăn chốn ở, họ không phải môi giới”.

Việc gia nhập vào thị trường lao động bất hợp pháp ở các nước đã hạn chế, thậm chí cản trở người Việt tìm kiếm những công việc tốt, từ đó làm giảm xu thế trở về thăm thân và tăng số người bị trục xuất về nước. Việc lao động và cư trú bất hợp pháp dẫn đến việc người lao động hoàn toàn không có tư cách pháp nhân và sẽ phải đối mặt với tình trạng tiêu cực như bóc lột lao động, ép lương, quỵt lương, phải sống trong tình trạng lo sợ, trốn tránh vì nguy cơ bị cảnh sát bắt ở mọi lúc mọi nơi do không có giấy tờ hợp pháp. Đó là câu chuyện của chị D (31 tuổi): “Tôi và chồng có đi [Hàn Quốc] cùng đợt. Hiện tại chồng tôi đang làm bất hợp pháp ở bên đó, [từ ngày đi Hàn Quốc tới giờ] mới về 3 lần (một lần về cưới, một lần đưa em bé về, một lần về sinh nhật con chúng tôi 1 tuổi). Bỏ trốn ra ngoài rồi là không về nữa, vì mình ra ngoài làm bất hợp pháp nên mình về luôn thì mới về, vì về thì không sang được nữa [...]. Sau khi ra ngoài làm việc bất hợp pháp, tôi không có giấy tờ, bị quỵt nợ mà không đòi được. Tôi không gặp may nên phải chuyển công ty liên tục năm một năm một”.

5. Kết luận

Như vậy, có thể thấy rằng, di cư lao động quốc tế đã và đang trở thành chiến lược sinh kế của các hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam. Xu hướng này ngày càng được ủng hộ bởi mạng lưới quan hệ gia đình và họ hàng, những người đã và đang sinh sống ở nước ngoài. Hầu hết những người mới di cư đều nhận được sự hỗ trợ về vật chất và tinh thần, coi đó là sự đảm bảo cho quá trình di cư của mình. Với các gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam, củng cố kinh tế gia đình và chăm sóc con cái cũng là động lực chính để những người Việt tìm đến xuất khẩu lao động theo nhiều con đường khác nhau, kể cả hợp pháp và bất hợp pháp. Do đó, mặc dù sự tồn tại của mạng lưới mua bán người xuyên quốc gia đang gây lo ngại cho cộng đồng quốc tế kể từ sau cái chết của 39 người Việt tại Anh, nhưng người Việt ở vùng nông thôn Việt Nam vẫn tin rằng quan hệ họ hàng sẽ giúp cho con đường di cư lao động quốc tế của họ thuận lợi, thành công và ít gặp trở ngại. Và vì thế, họ vẫn tiếp tục di cư lao động với số lượng ngày càng lớn hơn.

Chức năng chuyển tiếp thông tin của quan hệ họ hàng đã đưa đến sự di cư theo các dòng khác nhau. Ở đó, người đi trước hướng dẫn người đi sau, anh hướng dẫn em, cha hướng dẫn con, tạo nên sự kế thừa trong cả hình thức di cư lao động và thị trường lao động. Từ đó, hình thành các chuỗi di cư theo các dòng họ, làng xóm. Đây có thể xem là hiện tượng khá điển hình ở các vùng nông thôn ở miền trung Việt Nam.

Tuy nhiên, mạng lưới họ hàng cũng góp phần gia tăng quá trình “bất hợp pháp hoá” lao động Việt ở nước ngoài. Những áp lực về nợ nần và kinh tế đã buộc nhiều người Việt hoặc lựa chọn di cư “tự do” theo các “đường dây buôn người” ngay từ đầu, hoặc từ bỏ việc làm hợp pháp để ra ngoài lao động tự do, gia nhập vào nhóm lao động bất hợp pháp. Mạng lưới họ hàng

trở thành “tấm thẻ đảm bảo” cho họ sinh kế ở nước ngoài. Nhiều người trong số họ đã trở thành đối tượng bị bóc lột và bị chèn ép ở nước ngoài do không được pháp luật bảo hộ.

Từ những tác động của mạng lưới quan hệ họ hàng tới hoạt động di cư của lao động Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy di cư trong thời gian tới, bao gồm:

Thứ nhất, Nhà nước cần có cơ chế pháp lý nhằm quản lý chặt chẽ và bảo vệ quyền lợi hơn nữa của người lao động Việt ở nước ngoài thông qua hệ thống Luật pháp.

Thứ hai, trong bối cảnh mạng lưới tội phạm có tổ chức của cộng đồng người Việt ở hải ngoại có nhiều biến đổi và ngày càng tinh vi, Nhà nước cần phối hợp với các tổ chức quốc tế và thiết lập hợp tác an ninh quốc tế chặt chẽ hơn với các nước nhận lao động để kịp thời phát hiện và xử lý những đường dây buôn bán người qua biên giới, nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Tài liệu tham khảo

Akanle, O. et al. (2021). International Migration, Kinship Networks and Social Capital in Southwestern Nigeria. *Journal of Borderlands Studies*. 36(2):319-332. DOI: 10.1080/08865655.2019.1619475.

Andrikopoulos, A. and J.W. Duyvendak. (2020). Migration, mobility and the dynamics of kinship: New barriers, new assemblages. *Ethnography*. 21(3):299-318. DOI: 10.1177/1466138120939584.

Bieder, Robert E. (1973). Kinship as a Factor in Migration. *Journal of Marriage and Family*. 35(3):429-439.

Bonjour, S. and Albert Kraler. (2015). Introduction: Family migration as an integration issue? Policy perspectives and academic insights. *Journal of Family Issues*. 36(11):1407-1432. DOI:10.1177/0192513X14557490.

Cục Quản lý lao động ngoài nước. (2023). *Tổng hợp tình hình người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2022*.

Hoang, L.A. and B.S.A. Yeoh. (2012). Sustaining Families across Transnational Spaces: Vietnamese Migrant Parents and their Left-Behind Children. *Asian Studies Review*. 36(3):307-325. <https://doi.org/10.1080/10357823.2012.711810>.

Huijsmans, R. (2014). Becoming a young migrant or stayer seen through the lens of “householding”: Households “in flux” and the intersection of relations of gender and seniority. *Geoforum*. 51:294-304. <https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2012.11.007>.

Kofman, E. (2004). Family-related migration: a critical review of European Studies. *Journal of Ethnic and Migration Studies*. 30(2):243-262.

Litwak, E. (1960). Geographic Mobility and Extended Family Cohesion. *American Sociological Review*. 25(3):385-394. <https://www.jstor.org/stable/2092085>.

Margherita Comola - Mariapia Mendola. (2014). Formation of Migrant Networks, Scandinavian Journal of Economics 117(2). DOI: 10.1111/sjoe.12093

Nožina, Miroslav & Filip Kraus. (2020). *Vietnamese Organized Crime in the Czech Republic*. Switzerland: Palgrave Macmillan.

Punch, S. (2014). Youth Transitions and Migration: Negotiated and Constrained Interdependencies within and across Generations. *Journal of Youth Studies*. 18:262-272.

Parrenas, R. S. (2005). *Children of Global Migration: Transnational Families and Gendered Woes*. Stanford: Stanford University Press.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ An. (2023). *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2022, Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.

Tilly, C. and C.H. Brown. (1967). On uprooting, kinship, and the auspices of migration. *International Journal of Comparative Sociology*. 8(2):139-164.

Todaro, Michael P. (1969). A model of labour migration and urban unemployment in less developed countries. *The American Economic Review*. 59(1):138-148.

Young, M. and Peter Willmott. (1957). *Family and kinship in East London*. London: Routledge & Kegan Paul.